TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **143**/2023/HNGĐ - ST
Ngày 22/5/2023
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Hữu Bình và bà Lý Thúy Hà
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Diệu Thương – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.
- Đại diện VKSND thành phố Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Bế Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023 , tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý 19/2023/ TLST - HNGĐ, ngày 07 tháng 02 năm 2023, về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2023/ QĐST - HNGĐ ngày 08/5/2023, giữa các đương sự.

* *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Nh, sinh năm 1957.

* *Bị đơn:* Ông Lê Quang H, sinh năm 1954

Cùng địa chỉ: Thôn Phúc Lộc B, xã Kh, thành phố T, tỉnh Q.

(Bà Nhị, ông Huy có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Về quan hệ hôn nhân.

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn bà Trần Thị N trình bầy:* Tôi và ông Lê Quang H lấy nhau từ năm 1978, không đăng ký kết hôn. Tôi là em dì của vợ ông H, sau khi chị gái mất tôi đến trông cháu rồi dần nảy sinh tình cảm với ông H. Từ đó chúng tôi thành vợ chồng. Sau khi vợ chồng chung sống tại tại UBND xã Sơn A, huyện Văn Chấn (nay là UBND thị trấn N), tỉnh B từ năm 1978 đến năm 1989 thì chuyển về sinh sống tại thôn Phúc Lộc B, xã Kh, thành phố TT, tỉnh Q. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do ông Huy không tôn trọng, thường

xuyên chửi bới rượu chè. Bà đã chịu đựng rất nhiều năm rồi. Cũng từ năm 2021 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, trong thời gian sống ly thân vợ chồng không ai còn quan tâm đến ai. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà Nh xác định tình cảm vợ chồng đã hết đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Quang H.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn ông Lê Quang H trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và cô Trần Thị Nh lấy nhau từ năm 1978 tôi nhớ hình như có đăng ký kết hôn khoản tháng 4 năm 1978 tại UBND xã Sơn A, huyện C (nay là UBND thị trấn L), tỉnh B. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại tại UBND xã Sơn A, huyện C (nay là UBND thị trấn L), tỉnh B từ năm 1978 đến năm 1989 thì chuyển về sinh sống tại thôn Phúc Lộc B, xã Kh, thành phố T, tỉnh Q. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung, cụ thể như cư xử, giao tiếp, công việc, tất cả mọi việc trong cuộc sống. Do mâu thuẫn trầm trọng nên tôi thường xuyên về tỉnh B ở với con. Cũng từ năm 2021 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, trong thời gian sống ly thân vợ chồng không ai còn quan tâm đến ai. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Tôi xác định tình cảm vợ chồng đã hết nay cô Nh có đơn xin ly hôn với tôi. Tôi hoàn toàn nhất trí ly hôn với cô Nh. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang giải quyết cho chúng tôi được ly hôn.

2. Về quan hệ con chung:

** Nguyên đơn bà Trần Thị Nh trình bày*:

- Về con chung chúng tôi có 02 con chung là cháu Lê Minh H, sinh năm 1981 (đã chết năm 2005) và cháu Lê Thu H, sinh năm 1983.

Cháu Lê Thu H đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Lê Quang Huy trình bày:*

- Về con chung chúng tôi có 02 con chung là cháu Lê Minh H, sinh năm 1981 (đã chết năm 2005) và cháu Lê Thu H, sinh năm 1983.

Cháu Lê Thu H đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản, đất đai chung:

** Nguyên đơn bà Trần Thị Nh trình bày*: Vợ chồng có tài sản chung, tuy nhiên vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Lê Quang H trình bày:*

Vợ chồng có tài sản chung, tuy nhiên vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về vay nợ chung:

** Nguyên đơn bà Trần Thị Nh trình bày*: Chúng tôi không vay nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Lê Quang H trình bày:* Chúng tôi không vay nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, thụ lý và giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về việc *Không công nhận là vợ chồng* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các phần tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định; ý thức chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào Điều 28; Điều 147; 228; Điều 235; 266; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Điểm c mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Thông tư liên tịch số 01/2001/ TTLT-TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày 03/01/2011 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/ QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Nh

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử, xử cho bà Trần Thị Nh được ly hôn với ông Lê Quang H.

- Về con chung bà Nh và ông H có 02 con chung là cháu Lê Minh H, sinh năm 1981 (đã chết năm 2005) và cháu Lê Thu H, sinh năm 1983.

Cháu Lê Thu H đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Bà Trần Thị Nh và ông Lê Quang H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết khi ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về vay nợ chung: Bà Trần Thị Nh và ông Lê Quang H xác định không có, không yêu cầu giải quyết khi ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Bà Trần Thị Nh là người cao tuổi, đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị Nh có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lê Quang H. Có xác nhận của UBND xã A , huyện C (nay là UBND thị trấn L), tỉnh B xác nhận và Trần Thị Nh và ông Lê Quang H có xác lập quan hệ vợ chồng từ tháng 4 năm 1978 nhưng không đăng ký kết hôn nên xác định đây là vụ án "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình" theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Quang H có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn Phúc B, xã Kh, thành phố T, tỉnh Q nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Xét thấy bà Trần Thị Nh và ông Lê Quang H chung sống với nhau từ năm 1978, không đăng ký kết hôn. Bà Nh là em dì của vợ ông H, sau khi chị gái mất bà Nh đến trông cháu rồi dần nảy sinh tình cảm với ông H. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bất đồng về mọi mặt, từ đó dẫn đến năm 2021 cho đến nay bà Nh và ông H sống ly thân, trong thời gian sống ly thân không ai còn quan tâm đến ai. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Qua xác minh tại thôn B, xã kh, thành phố T thể hiện bà Trần Thị Nh và ông Lê Quang H về sinh sống và có hộ khẩu thường trú tại thôn Phúc lộc B từ năm 1988 cho

đến nay, khi về chung sống bà Nh và ông H chung sống như vợ chồng việc ông bà có đăng ký kết hôn hay không thôn không năm được. Bà Nh ban đầu là em dì của vợ ông H, sau khi vợ ông H chết bà Nh sang nhà ông H để trông cháu. Quá trình chung sống như vợ chồng thôn được biết bà Nh hay ca thán là ông H hay chửi. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung bà Nh và ông H có 02 con chung là cháu Lê Minh H, sinh năm 1981 (đã chết năm 2005) và cháu Lê Thu H, sinh năm 1983. Cháu Lê Thu H đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng. Về tài sản chung: Bà Nhị, ông Huy có nhà, đất tại thôn B, xã kh , thành phố T, tỉnh Q. Về vay nợ chung: Bà Nh, ông H không vay nợ chung.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định bà Nh và ông H là hôn nhân thực tế cần chấp nhận toàn bộ đơn và yêu cầu của bà Nh.

[3] Về con chung: Bà Nh và ông H có 02 con chung là cháu Lê Minh H, sinh năm 1981 (đã chết năm 2005) và cháu Lê Thu H, sinh năm 1983. Cháu Lê Thu H đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng, đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Trần Thị Nh và ông Lê Quang H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết khi ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về vay nợ chung: Bà Trần Thị Nh và ông Lê Quang H xác định không có, không yêu cầu giải quyết khi ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 bà Nh là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí;

Ông Lê Quang Huy không phải chịu tiền án phí.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; Điều 147; 228; Điều 235; 266; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Điểm c mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Thông tư liên tịch số 01/2001/ TTLT-TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày 03/01/2011 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/ QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Nh.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Trần Thị Nh được ly hôn với ông Lê Quang H.

2. Về án phí: Căn cứ điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 bà Nhị là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí;

Ông Lê Quang Huy không phải chịu tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Nh và ông Lê Quang H vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSNDTP. Tuyên Quang;
- CC THADSTP. Tuyên Quang;
- UBND xã Kh;
- Các đương sự ;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu TA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Lan